yǒng gǎn

勇敢

Adjective · brave

Example Sentences

tā hěn yǒng gǎn
他很勇敢。

He is brave.

zài huì yì shàng tā yǒng gǎn dì tí chū le bù tóng de yì jiàn
在会议上，他勇敢地提出了不同的意见。

At the meeting, he bravely raised a different opinion.

nǐ wèi shén me bù yǒng gǎn yì diǎn qù zhuī qiú zì jǐ de mèng xiǎng ne
你为什么不勇敢一点，去追求自己的梦想呢?

Why don't you be a little braver and pursue your dreams?

Trace each character, then write the word on your own.

勇 勇 勇 勇 勇 勇 勇 勇 勇 勇 勇

勇

敢 敢 敢 敢 敢 敢 敢 敢 敢 敢 敢

敢 敢 敢